KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PEG)

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP

Ngày 31/12/2024	7,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	68.1%	**14.5%**	**-1.3%**

DT thuần *2024*
7,190 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼388| -5.1%

LN thuần *2024*
-36.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼21.0| -134%

LN sau thuế *2024*
-36.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼35.4| -6043%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
-0.5%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE *2024*
-5.3%
YoY: +/-▼ 4.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,800 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,966
Số lượng CPLH (CP)	248,877,470
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,725
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.95)
EPS	-146
P/E	-54.0

Cơ cấu sở hữu

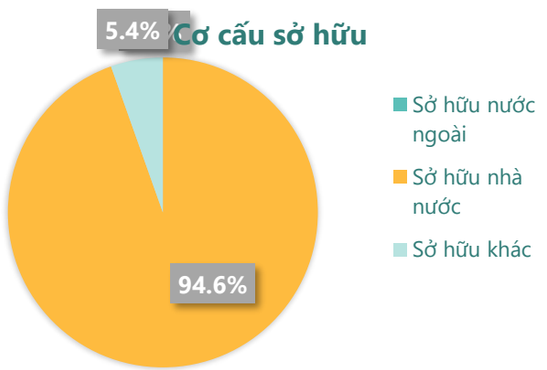

Cơ cấu cổ đông

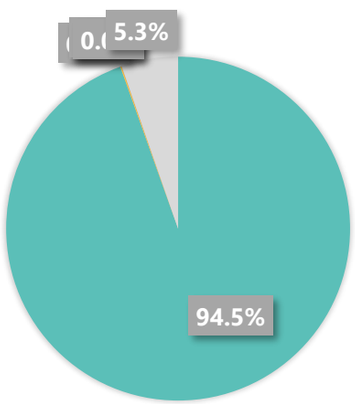

Lịch sử giá

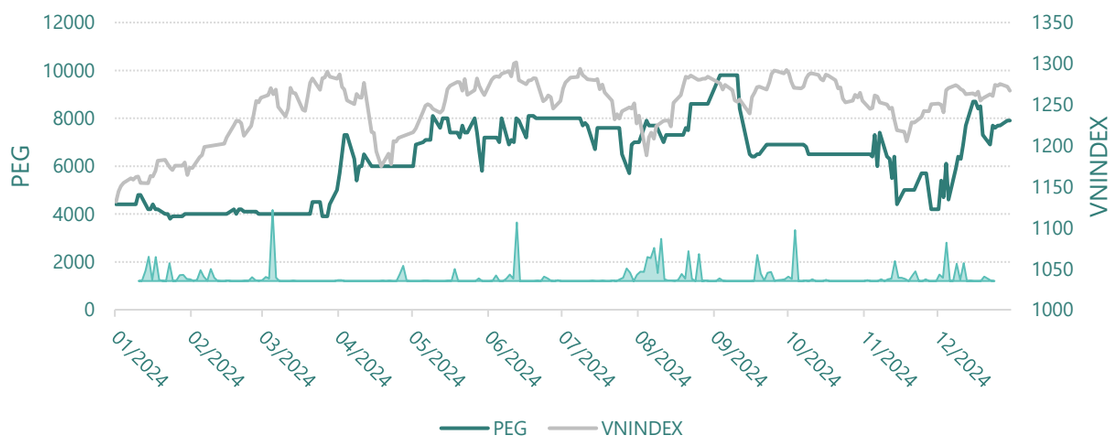

Năm **2024**, **PEG** ghi nhận doanh thu thuần **7,190** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-36.03** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.12%** và **giảm 6043%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -5.25% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

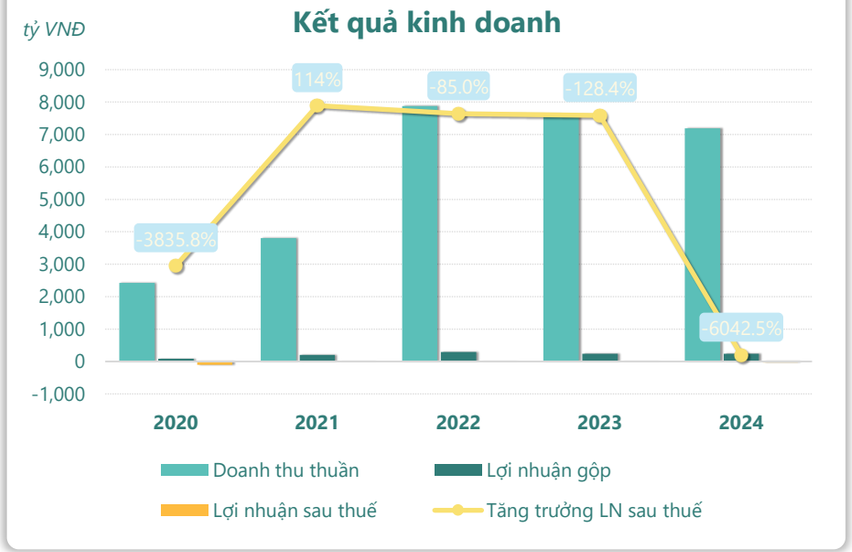

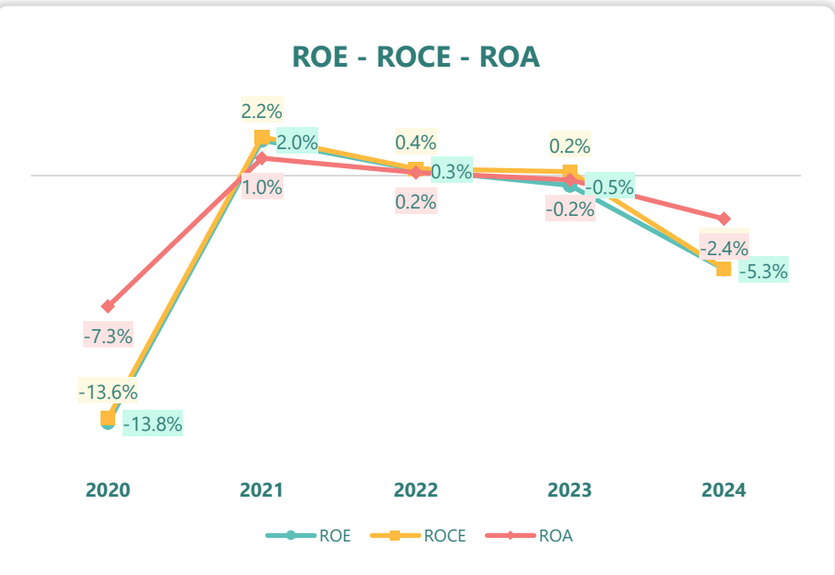

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **PEG** năm **2024 giảm đi 21.04** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 36.70 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 103.7 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.34** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **285.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.19** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PEG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-5.25%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

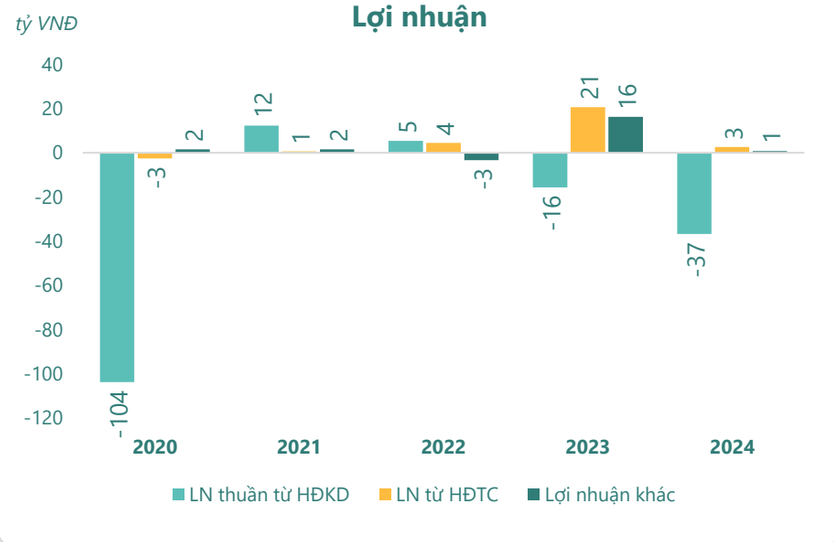

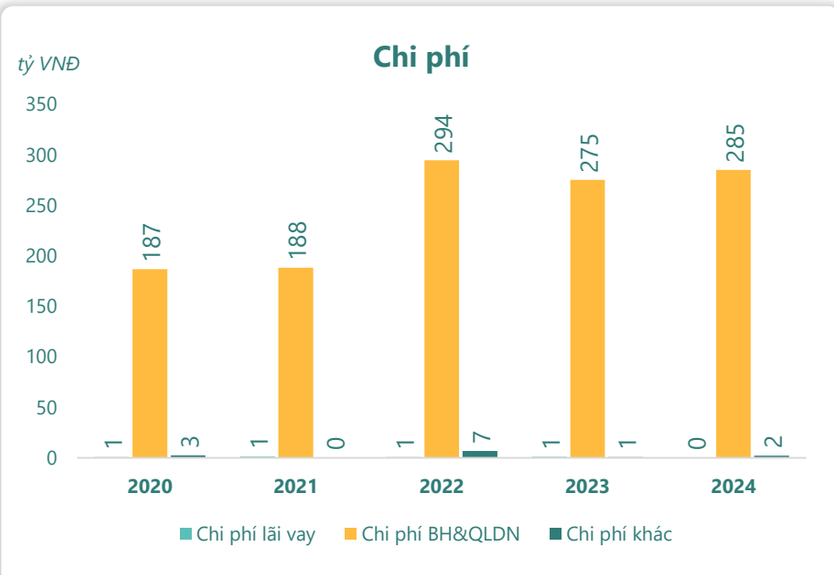

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

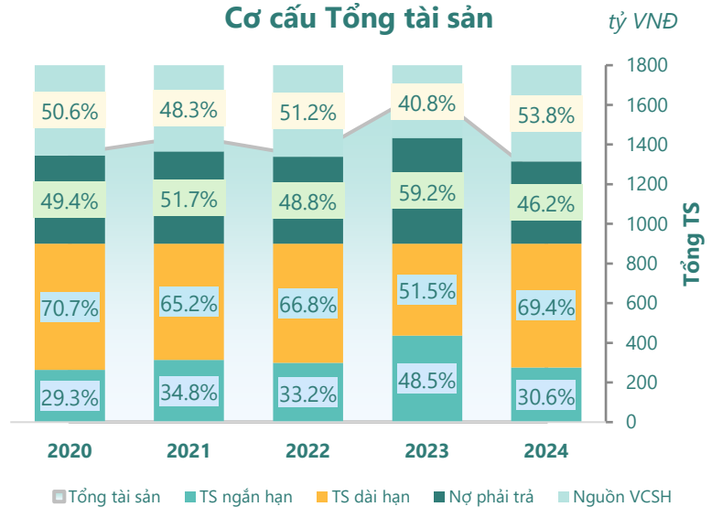

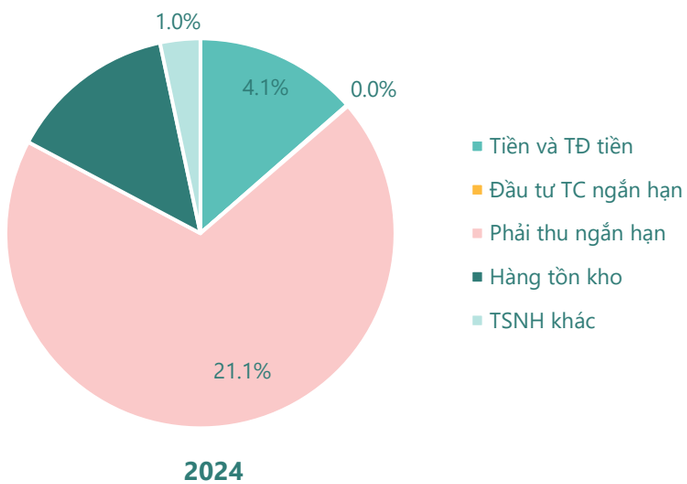

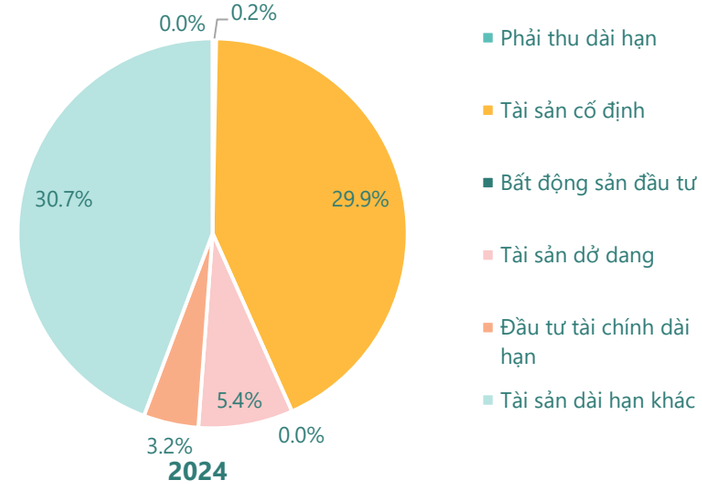

Tổng tài sản của **PEG** năm 2024 đạt **1,207** tỷ đồng, giảm **28.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 69.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.2% và 53.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của PEG năm 2024 giảm **54.7%** so với năm trước, đạt **369.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **30.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 4.25% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **837.9** tỷ đồng giảm **3.07%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **69.4%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **30.7%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 29.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

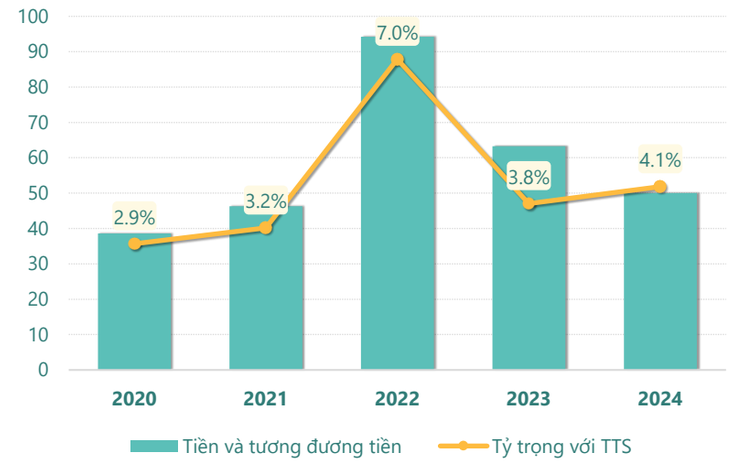

Phải thu ngắn hạn

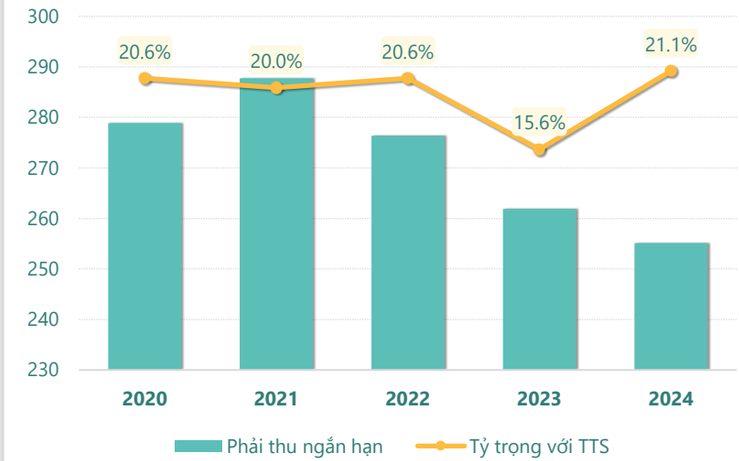

Hàng tồn kho

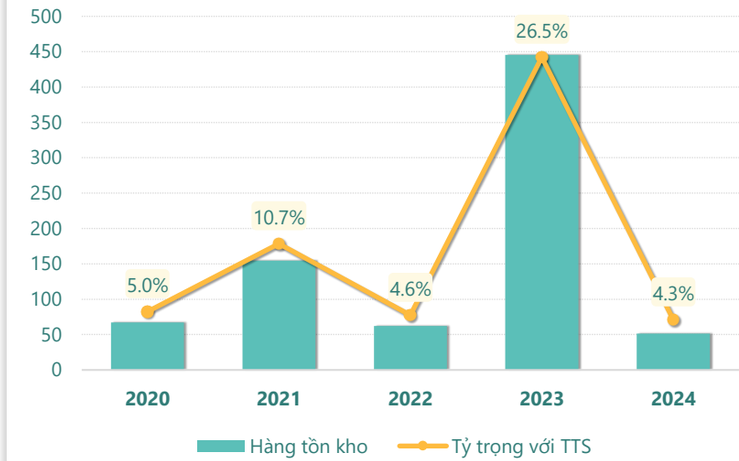

Tài sản cố định

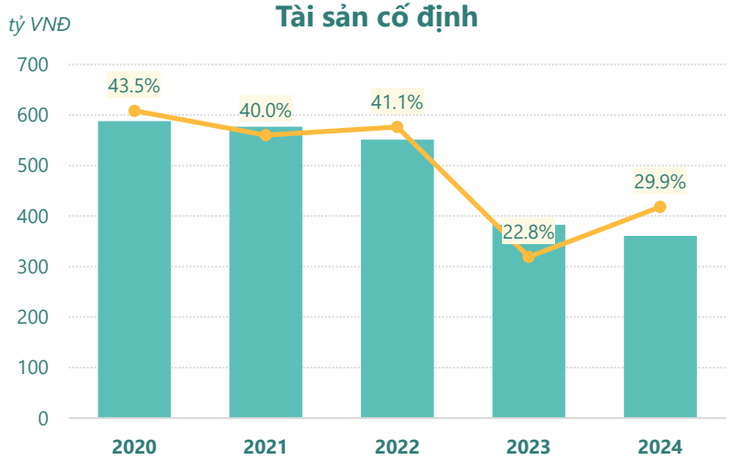

Tài sản dở dang

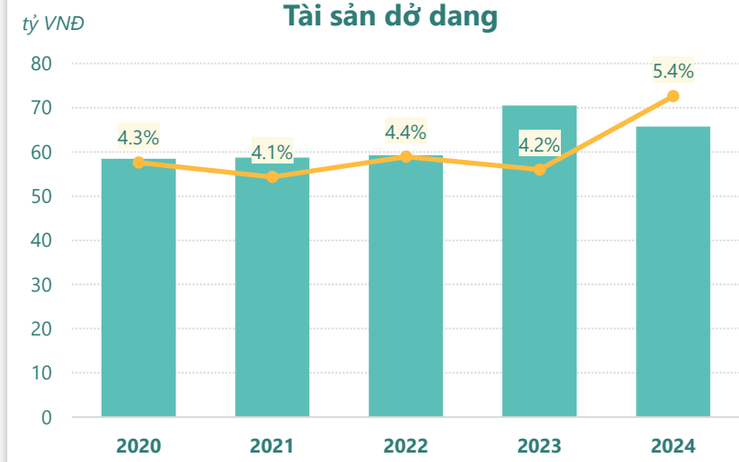

Nợ vay

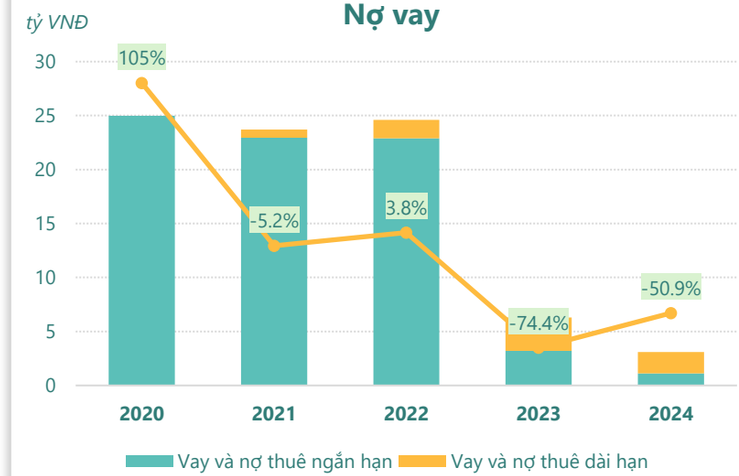

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

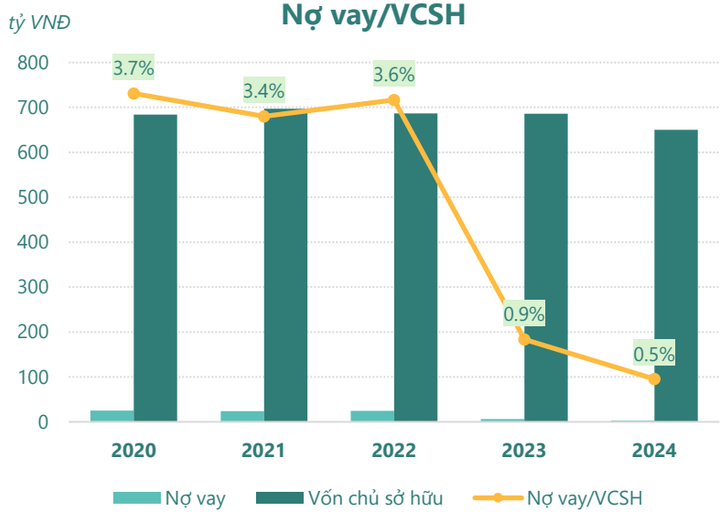

Chỉ số thanh khoản

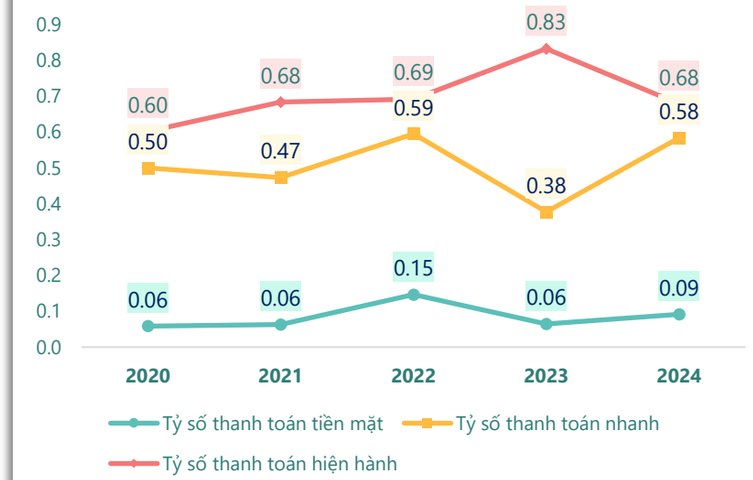

Vòng quay tài sản

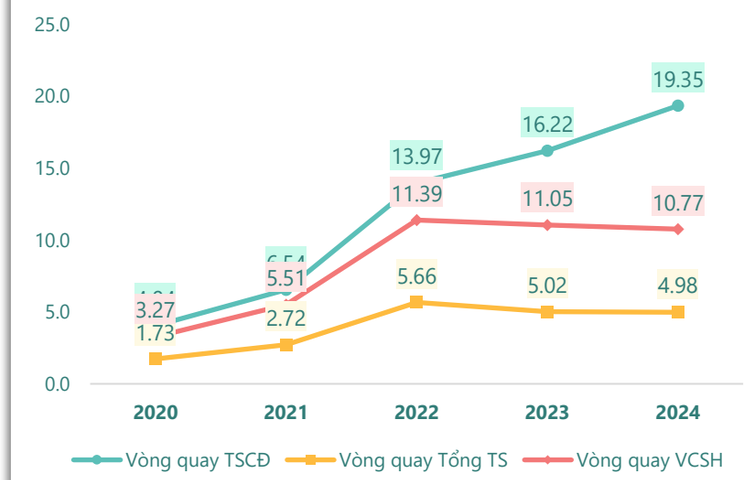

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

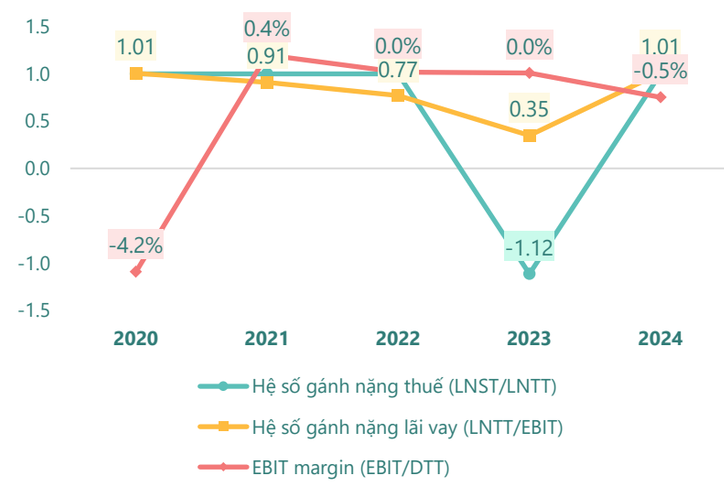

Vòng quay tài sản và ROE

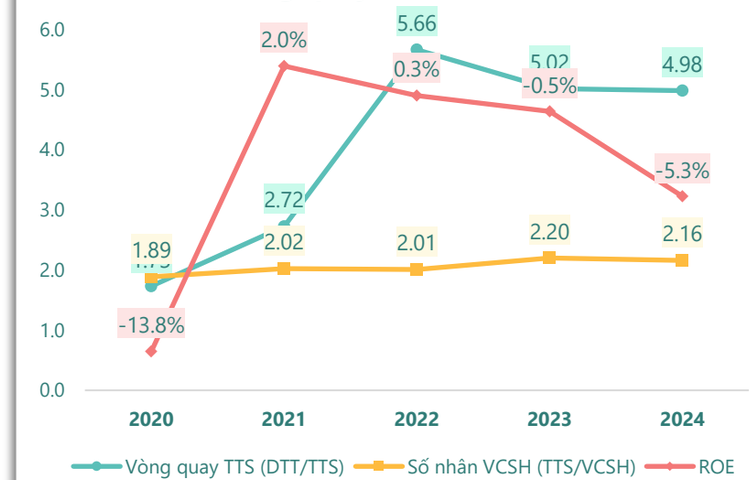

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

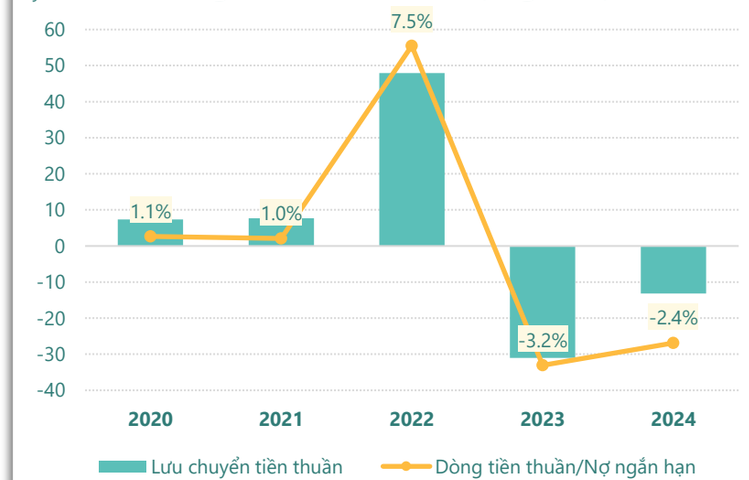

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,807**	**7,880**	**7,578**	**7,190**
Giá vốn hàng bán	3,608	7,586	7,340	6,948
Lợi nhuận gộp	**199**	**295**	**239**	**242**
Doanh thu HĐTC	2.68	8.55	21.5	3.28
Chi phí TC	2.11	4.11	0.87	0.65
Chi phí lãi vay	**1.35**	**0.62**	**0.98**	**0.34**
LN trong công ty LKLD	0.80	0.83	0	4.00
Chi phí bán hàng	138	183	228	229
Chi phí QLDN	50.0	111	47.1	55.7
LN thuần từ HĐKD	**12.3**	**5.39**	**-15.7**	**-36.7**
Lợi nhuận khác	1.53	-3.32	16.2	0.77
LN trước thuế	**13.8**	**2.07**	**0.53**	**-35.9**
Lợi nhuận sau thuế	**13.8**	**2.07**	**-0.59**	**-36.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.6**	**2.30**	**-3.74**	**-35.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.6	47.2	-45.2	-8.07
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.5	1.76	36.1	-1.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.43	-1.01	-21.9	-3.20
Tiền đầu kỳ	38.6	46.3	94.2	63.2
Lưu chuyển tiền thuần	**7.70**	**47.9**	**-31.0**	**-13.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46.3	94.2	63.2	50.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,442**	**1,341**	**1,679**	**1,207**
Tài sản ngắn hạn	**502**	**444**	**815**	**369**
Tiền và tương đương tiền	46.3	94.2	63.2	50.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	1.01	0.41
Phải thu ngắn hạn	288	276	262	255
Hàng tồn kho	155	62.2	446	51.4
Tài sản ngắn hạn khác	13.6	11.7	43.1	12.3
Tài sản dài hạn	**940**	**896**	**864**	**838**
Phải thu dài hạn	2.08	2.31	2.55	2.50
Tài sản cố định	577	552	383	361
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	58.7	59.2	70.5	65.7
Đầu tư tài chính dài hạn	54.5	54.6	34.5	38.2
Tài sản dài hạn khác	247	228	374	371
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**745**	**654**	**994**	**557**
Nợ ngắn hạn	**735**	**643**	**979**	**544**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.9	22.9	3.20	1.13
Phải trả người bán ngắn hạn	617	514	923	455
Nợ dài hạn	**9.84**	**11.7**	**14.4**	**13.0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0.77	1.70	3.10	1.97
Nguồn vốn chủ sở hữu	**697**	**686**	**686**	**650**
Vốn chủ sở hữu	**697**	**686**	**686**	**650**
Vốn điều lệ	2,489	2,489	2,489	2,489
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**